

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tê Xăng - huyện Tu Mơ Rông

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn xã Tê Xăng, huyện Tu Mơ Rông được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Tu Mơ Rông và UBND xã Tê Xăng xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tê Xăng, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 503.500.363 đồng (Năm trăm lẻ ba triệu, năm trăm ngàn, ba trăm sáu mươi ba đồng), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 358.990.000 đồng (Ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm chín mươi ngàn đồng);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 144.510.363 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu, năm trăm mười ngàn, ba trăm sáu mươi ba đồng).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tê Xăng:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày

08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.

2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Tê Xăng biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Tê Xăng;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT *thc*

GIÁM ĐỐC



[Signature]
Hồ Thanh Hoàng

THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018

(Kể từ theo Thông báo số 15 /TB-QBVPTR ngày 18/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: UBND xã Tê Xăng.
2. Địa chỉ: xã Tê Xăng - huyện Tu Mơ Rông - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	Tổng cộng	510,72	459,65	1.095.404	503.500.363	358.990.000	144.510.363
1	Nhà máy thủy điện IaLy	510,72	459,65	435.274	200.073.009	142.649.767	57.423.242
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	510,72	459,65	145.447	66.854.637	47.666.592	19.188.045
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	510,72	459,65	27.792	12.774.422	9.108.017	3.666.405
4	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	510,72	459,65	152.385	70.043.462	49.940.187	20.103.275
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	510,72	459,65	20.016	9.200.509	6.559.857	2.640.652
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	510,72	459,65	116.143	53.384.986	38.062.885	15.322.101
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	510,72	459,65	5.923	2.722.700	1.941.254	781.446
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	510,72	459,65	103.779	47.701.878	34.010.894	13.690.984
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	510,72	459,65	59.081	27.156.266	19.362.107	7.794.159
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	510,72	459,65	9.479	4.357.195	3.106.630	1.250.565
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	510,72	459,65	20.083	9.231.299	6.581.811	2.649.488